

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG DITECH GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG DITECH GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DITECH GROUP MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DITECH GROUP MEDIA .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109322703

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, chung cư Viện chiến lược Bộ Công An, Số 5 đường Tú Mỡ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn                                                                                       | 1811(Chính) |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                    | 1812        |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                   | 2620        |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                              | 2630        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                          | 2640        |
| 6.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                   | 2750        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                 | 2790        |
| 8.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                              | 4511        |
| 9.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                 | 4512        |
| 10. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                | 4513        |
| 11. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                | 4541        |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                               | 4610        |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                          | 4632        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                         | 4651        |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                          | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                                       | 4659 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 19. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4759 |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4773 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                              | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 27. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 28. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng viễn thông công cộng)<br>- Kinh doanh hàng hóa viễn thông<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động | 6190 |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 33. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                   | 7490 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 38. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7722 |
| 39. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 40. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 43. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8511 |
| 44. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8512 |
| 45. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8521 |
| 46. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8522 |
| 47. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523 |
| 48. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 49. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 50. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533 |
| 51. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8551 |
| 52. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8552 |
| 53. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC QUÂN | Phòng 1701 Chung cư Trung Yên 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000    | 4.500.000.000         | 90,000    | 051076000316                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 450.000    | 4.500.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ ĐỨC  | Số 2 ngõ 25, Khu phố Thịnh Lang, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     | 125768633                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                            |                           |        |             |       |              |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | VƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG | Phòng 2010, CT1, Phố Ngô Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 | 025185000069 |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                      |                                                                                            | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 051076000316

Ngày cấp: 03/04/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 1701 Chung cư Trung Yên 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1701 Chung cư Trung Yên 1, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội